

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II năm 2012

Đơn vị: đồng

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
TÀI SẢN	87,519,140,355,027	83,573,279,318,202
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÍ	738,238,769,365	807,214,500,271
II. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	288,037,198,768	179,838,876,967
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	22,141,918,234,483	22,066,703,646,937
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	22,141,918,234,483	20,219,214,366,937
3.2 Cho vay các TCTD khác	-	1,847,489,280,000
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1,023,865,467,640	1,733,479,267,185
4.1 Chứng khoán kinh doanh	1,034,347,908,365	1,738,039,155,016
4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,482,440,725)	(4,559,887,831)
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	-	-
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG	33,058,321,002,961	28,748,851,337,218
6.1 Cho vay khách hàng	33,395,973,604,619	29,075,677,387,161
6.2 (-) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(337,652,601,658)	(326,826,049,943)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	17,016,794,871,613	19,350,123,014,776
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17,016,794,871,613	19,350,123,014,776
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	1,608,138,112,788	733,730,569,468
8.1 đầu tư vào công ty con	-	-
8.2 Vốn góp liên doanh	-	-
8.3 đầu tư vào công ty liên kết	-	-
8.4 đầu tư dài hạn khác	1,608,610,831,485	734,203,288,165
8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(472,718,697)	(472,718,697)
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	420,913,764,943	390,674,109,866
9.1 Tài sản cố định hữu hình	268,849,795,538	237,795,022,400
9.1.a Nguyên giá TSCĐ	516,786,224,366	472,108,891,683
9.1.b Hao mòn TSCĐ	(247,936,428,828)	(234,313,869,283)
9.2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
9.2.a Nguyên giá TSCĐ	-	-
9.2.b Hao mòn TSCĐ	-	-
9.3. Tài sản cố định vô hình	152,063,969,405	152,879,087,466
9.3.a Nguyên giá TSCĐ	214,080,051,422	209,375,160,076
9.3.b Hao mòn TSCĐ	(62,016,082,017)	(56,496,072,610)

X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
10.1 Nguyên giá BDS đầu tư	-	-
10.2 Hao mòn BDS đầu tư	-	-
XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC	11,222,912,932,466	9,562,663,995,514
11.1 Các khoản phải thu	4,668,504,392,651	2,485,060,540,998
11.2 Các khoản lãi, phí phải thu	2,248,905,555,156	4,251,300,609,732
11.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
11.4 Tài sản có khác	4,317,741,592,776	2,826,302,844,784
Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(12,238,608,117)	-
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	87,519,140,355,027	83,573,279,318,202
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	-	-
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	24,410,284,024,906	22,876,898,481,956
2.1 Tiền gửi của các TCTD khác	24,384,196,524,906	22,851,938,481,956
2.2 Vay TCTD khác	26,087,500,000	24,960,000,000
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	39,431,469,530,239	34,902,061,941,222
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	19,120,073,323	8,123,826,350
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ	92,845,012,916	104,051,377,304
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	9,458,900,000,000	10,753,806,000,000
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	7,765,504,535,603	8,841,715,703,889
7.1 Các khoản lãi, phí phải trả	1,874,967,990,851	1,721,744,688,529
7.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
7.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	5,885,824,959,688	7,109,700,336,012
7.4 Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	8,511,585,064	10,270,679,348
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ	6,341,017,178,040	6,086,621,987,481
8.1. Vốn của TCTD	5,051,369,214,500	5,051,369,214,500
8.1.a. Vốn điều lệ	5,050,000,000,000	5,050,000,000,000
8.1.b. Vốn đầu tư XD CB	-	-
8.1.c. Thặng dư vốn cổ phần	1,369,214,500	1,369,214,500
8.1.d. Cổ phiếu quỹ	-	-
8.1.e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
8.1.g. Vốn khác	-	-
8.2. Quỹ của TCTD	152,943,393,037	152,943,393,037
8.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(31,613,221,689)	(14,502,560,098)
8.4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
8.5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1,168,317,792,192	896,811,940,042
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,318,044,225,467	1,392,823,330,599
1. Bảo lãnh vay vốn	541,525,160	539,708,832
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	432,781,080,091	173,806,056,621
3. Bảo lãnh khác	884,721,620,216	1,218,477,565,146
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	8,317,138,337,668	6,325,301,916,327
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	8,317,138,337,668	6,325,301,916,327

Lập biểu



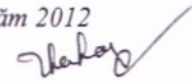
Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo



KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2012
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	LƯỠI KẾ ĐẾN KỲ NÀY
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,711,021,523,515	2,410,534,546,906	5,121,556,070,421
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2,309,580,462,205	1,804,202,132,297	4,113,782,594,502
I. THU NHẬP LÃI THUẦN	401,441,061,310	606,332,414,609	1,007,773,475,919
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	191,558,625,671	193,224,940,050	384,783,565,721
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	81,495,265,636	165,752,894,905	247,248,160,541
II. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	110,063,360,035	27,472,045,145	137,535,405,180
III. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	-15,478,868,030	19,444,664,252	3,965,796,222
IV. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	64,002,958,090	74,911,542,219	138,914,500,309
V. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(8,213,761,753)	(34,816,847,780)	-43,030,609,533
5. Thu nhập từ hoạt động khác	35,585,281,428	74,789,759,902	110,375,041,330
6. Chi phí hoạt động khác	2,974,103,129	9,736,159,134	12,710,262,263
VI. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	32,611,178,299	65,053,600,768	97,664,779,067
VII. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	3,724,145,534	377,900	3,724,523,434
VIII. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	196,789,525,821	541,410,153,658	738,199,679,479
IX. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.	391,360,547,664	216,987,643,455	608,348,191,119
X. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	22,612,183,149	73,655,658,043	96,267,841,192
XI. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	368,748,364,515	143,331,985,412	512,080,349,927
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	97,242,512,366	38,488,360,600	135,730,872,966
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	0	0
XII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	97,242,512,366	38,488,360,600	135,730,872,966
XIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ	271,505,852,149	104,843,624,812	376,349,476,961
XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	0	0	0
XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	0	0	0

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Lập biểu

6/Kê toán trưởng

KT. Tổng Giám Đốc

Ngô Thị Hồng Nhung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2012

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

- Giấy phép thành lập : Số 1535/QĐ-UB do ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 04/09/1993.

- Giấy phép hoạt động : số 0042/NH – GP ngày 12/08/1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người):

- | | |
|----------------------|---------------------|
| - Ông Ngô Chí Dũng | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Bùi Hải Quân | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lô Bằng Giang | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Phùng Khắc Kế | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Lương Phan Sơn | - Ủy viên HĐQT |

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người):

- | | |
|---------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Đức Vinh | - Tổng Giám Đốc
(bổ nhiệm ngày 04/07/2012) |
| - Ông Nguyễn Hưng | - Tổng Giám Đốc
(miễn nhiệm ngày 04/07/2012) |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thu Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Phan Ngọc Hòa | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Vũ Minh Trường | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Lưu Thị Thảo | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Marek Hovorka | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Kalidas Ghose | - Phó Tổng Giám Đốc |

5. Trụ sở chính: Số 8, Lê Thái Tổ, Hà Nội; một Sở giao dịch; Số CN/PGD: 198 ; Số công ty con: 2

6. Công ty con:

- Công ty Chứng khoán VPBank:

- + Tên đầy đủ: Công ty Chứng khoán VPBank
- + Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000621 cấp ngày 28/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
- + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (500.000.000.000 đồng).

- Công ty Quản lý tài sản VPBank:

- + Tên đầy đủ: Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank
- + Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000428 cấp ngày 5/7/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (115.000.000.000 đồng).

7. *Tổng số cán bộ, công nhân viên:* Tính tới thời điểm ngày 30/06/2012, Ngân hàng VPBank có 3.835 nhân viên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong các báo cáo tài chính được qui đổi bằng:* Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của VPBank được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của VPBank bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán VPBank áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 479, quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/4/2007 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán: VPBank áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Hợp nhất báo cáo: Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ: Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mờ về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ phát sinh từ việc đánh giá này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh :

Kế toán các công cụ tài chính phái sinh thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

3. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ, tính toán và hạch toán dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, dự phòng cụ thể được trích đối với các khoản cho vay trên cơ sở xếp hạng hàng quý.

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7459/NHNN-KTTC ngày 30/08/2006. Thu nhập từ các khoản đầu tư vào công trái và trái phiếu được dự thu theo lãi suất ghi trên công trái và trái phiếu đó.

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được hạch toán vào tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ tại thời điểm nhận được lãi (Thực thu).

Số tiền lãi thực thu của chứng khoán kinh doanh khác trong thời gian nắm giữ (nếu có) tùy theo từng trường hợp cụ thể được vận dụng để hạch toán vào tài khoản Thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ hoặc tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Vốn.

Khi bán chứng khoán kinh doanh, tại thời điểm bán, chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị ghi sổ của chứng khoán được hạch toán vào tài khoản thu/ chi về kinh doanh chứng khoán thích hợp.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Định kỳ khi lập Báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài cần tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành về lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của chính phủ, chứng khoán của NHNNVN và chứng khoán của các ngân hàng khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNNVN') và tiền gửi tại các ngân hàng khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị được sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên cách

thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của tài sản và khoản nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi chắc chắn là sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà tài sản này có thể dùng để đối trừ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được giảm đi khi không còn thấy rõ khả năng, lợi ích về thuế liên quan sẽ được thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Cho vay khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33,311,736	27,131,601
Cho vay tổ chức tín dụng khác	-	1,847,489
Bảo lãnh	712	4,919
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3,564	2,499
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72,400	82,541
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7,563	6,627
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<u>Tổng</u>	33,395,974	29,075,677

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29,384,517	25,035,964
Nợ cần chú ý	3,301,064	3,204,553
Nợ dưới tiêu chuẩn	367,363	456,000
Nợ nghi ngờ	171,580	214,339
Nợ có khả năng mất vốn	171,451	164,821
<u>Tổng</u>	33,395,974	29,075,677

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	22,446,901	19,040,501
Nợ trung hạn	7,684,067	6,640,414

Nợ dài hạn	3,265,006	3,394,762
<u>Tổng</u>	33,395,974	29,075,677

2. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	212,002	114,825
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	23,707	(12,881)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
<u>Số dư cuối kỳ</u>	235,709	101,944
<u>Kỳ trước</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	212,704	101,469
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(2,114)	13,356
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
<u>Số dư cuối kỳ</u>	212,002	114,825

3. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17,016,795	19,350,123
a. Chứng khoán Nợ	17,016,795	19,350,123
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán		
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<u>Tổng</u>	17,016,795	19,350,123

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	1,608,611	734,203
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
<u>Tổng</u>	1,608,138	733,731

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

5. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi Tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7,169,657	8,833,180
- Bằng VND	6,529,001	7,576,667
- Bằng vàng và ngoại tệ	640,656	1,256,513
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17,240,627	14,043,718
- Bằng VND	14,284,879	10,375,559
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,955,748	3,668,159
<u>Tổng</u>	24,410,284	22,876,898

6. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,306,312	2,822,734
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,964,787	2,613,279
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	341,524	209,455
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34,952,482	31,997,841
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32,164,471	28,848,175
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	2,788,011	3,149,666
Tiền gửi vốn chuyên dùng	37,751	2,930
Tiền gửi ký quỹ	134,855	78,487
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	70	70
<u>Tổng</u>	39,431,469	34,902,061

7. Các khoản nợ khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	457,105	398,790
Các khoản phải trả bên ngoài	7,299,888	8,432,655
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	8,512	10,271
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động. ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
<u>Tổng</u>	7,765,505	8,841,716

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số còn phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Luỹ kê từ đầu năm</u>		<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
<u>I. Thuế</u>	34,818	119,684	48,744	193,493	175,363	105,758
1. Thuế VAT	-1,693	2,546	886	3,848	1,971	-33
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3. Thuế XNK	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập	34,454	102,618	41,594	162,967	151,393	95,478
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-24	8,762	0	13,062	8,762	8,739
6. Thuế tài nguyên	1,755	2,595	3,604	7,320	7,644	747
7. Thuế nhà đất	0	4	4	4	4	0
8. Tiền thuê đất	0	4	4	289	289	0
9. Thuế môn bài	-1	9	9	150	158	0
10. Các loại thuế khác	325	3,146	2,644	5,852	5,141	828
<u>II. Các khoản phải nộp khác</u>	1,700	34	33	34	20	1,702
1. Các khoản phụ thu	1,688	29	27	14	12	1,690
2. Các khoản phí, lệ phí	0	5	5	7	7	0
3. Các khoản phải nộp khác	12	0	0	13	0	12

9. *Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng*

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Vốn góp/ Vốn điều lệ	5,050,000	-	-	5,050,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,369	-	-	1,369
Quỹ đầu tư phát triển	35	-	-	35
Quỹ dự phòng tài chính	47,334	-	-	47,334
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,535	-	-	4,535
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	101,039	-	-	101,039
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	896,811	271,507	-	1,168,318
<u>Tổng</u>	6,101,123	271,507	-	6,372,630

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	770,132	662,134
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	361,654	258,634
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	0	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	1,550,193	1,466,809
- Thu lãi từ chứng khoán đầu Tư	0	0
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	29,042	22,958
<u>Tổng</u>	2,711,022	2,410,535

11. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	973,591	745,698
Trả lãi tiền vay	133,605	98,390
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,019,835	846,864
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	182,550	113,250
<u>Tổng</u>	2,309,580	1,804,202

12. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	6,640	6,550
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4,415	4,872
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2,054	1,812
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	92,280	96,830
Thu từ dịch vụ tư vấn	81,366	73,730
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	3	0
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	0	-
Thu từ cho cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản. cho thuê tủ két	4	5
Thu khác	4,797	9,426
<u>Tổng</u>	191,559	193,225

* Chi phí hoạt động dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	6,981	10,005
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	4,089	4,674
Chi về ngân quỹ	4,416	5,751
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	33,076	36,747
Chi về dịch vụ tư vấn	20,686	94,765

Chi phí hoa hồng môi giới	12,077	13,562
Chi khác	169	249
<u>Tổng</u>	81,495	165,753

13. Chi phí hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	119,825	62,012
2. Chi phí cho nhân viên:	133,131	146,669
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	120,381	122,206
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12,282	23,924
- Chi trợ cấp	441	520
- Chi công tác xã hội	27	18
3. Chi về tài sản :	84,113	74,567
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	20,119	27,042
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	57,284	45,623
Trong đó: - Công tác phí	4,989	2,098
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	556	231
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7,441	7,370
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(205,004)	205,004
7. Chi phí hoạt động khác	-	165
<u>Tổng</u>	196,790	541,410

VII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp hạng ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đáo hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

3. Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VPbank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.


<u>Chi tiêu</u>	<u>Quá hạn</u>	<u>Không chịu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất</u>					<u>Chịu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian</u>						
		<u>Đến 1 tháng</u>	<u>Từ 1 - 3 tháng</u>	<u>Từ 3 - 6 tháng</u>	<u>Từ 6 - 12 tháng</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>					
Tài sản													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738,239
Tiền gửi tại NHNN	-	288,037	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	288,037
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	930,177	445	445	445	1,023,865
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	9,722,574	601,070	3,898,327	1,345,000	6,071,704	5,720	6,071,704	5,720	5,720	5,720	22,141,918	
Cho vay khách hàng (*)	4,011,457	7,177,041	598,910	20,511,005	35,929	32,525	1,029,106	32,525	1,029,106	1,029,106	1,029,106	33,058,321	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	13,803,200	3,123,595	3,123,595	3,123,595	17,016,795
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	585,087	-	1,113,051	-	-	-	1,608,138
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	404,489	-	-	-	420,914
Tài sản Có khác (*)	11,409	5,715,196	1,992,445	21,400	84,542	1,450,156	-	1,450,156	-	-	-	-	11,222,912
Tổng tài sản	4,022,866	22,902,848	3,192,425	24,430,732	2,050,559	23,805,302	4,158,866	23,805,302	4,158,866	4,158,866	4,158,866	87,519,139	
Nợ phải trả													
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	7,150,571	3,064,198	5,860,723	5,087,993	3,243,000	-	3,243,000	-	-	-	-	24,410,284
Tiền gửi của khách hàng	-	2,985,486	16,938,417	12,474,286	4,235,786	2,797,198	296	2,797,198	296	296	296	39,431,470	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	92,845	-	-	-	-	-	-	-	-	92,845
Các khoản nợ khác	-	1,554,355	-	4,352,452	-	2,250,000	-	2,250,000	-	-	-	-	7,765,505
Tổng nợ phải trả	-	14,581,354	20,021,736	18,427,854	9,436,166	8,290,198	296	8,290,198	296	296	296	71,719,224	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4,022,866	8,321,494	(16,829,311)	6,002,877	(7,385,607)	15,515,104	4,158,570	15,515,104	4,158,570	4,158,570	4,158,570	15,799,915	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội ngoại bảng	4,022,866	8,321,494	(16,829,311)	6,002,877	(7,385,607)	15,515,104	4,158,570	15,515,104	4,158,570	4,158,570	4,158,570	15,799,915	

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	738,963	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	288,037	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCID khác (*)	-	-	9,722,574	601,070	3,898,327	1,345,000	6,071,704
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	103,726	-	-	-	930,177
Cho vay khách hàng (*)	3,988,054	23,403	7,177,041	598,910	20,511,005	35,929	32,525
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	13,803,200
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	585,087	1,113,051
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	583	441,573
Tài sản Có khác (*)	11,409	-	1,714,747	1,992,445	21,400	84,542	6,545,504
Tổng tài sản	3,999,463	23,403	19,745,088	3,192,425	24,430,732	2,051,142	28,937,734
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCID khác	-	-	7,150,571	3,064,198	5,860,723	5,087,993	3,243,000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2,985,486	16,938,417	12,474,286	4,235,786	2,797,198
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	19,120	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	92,845	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24,600	12,100	7,422,200
Các khoản nợ khác	-	46,508	4,352,452	-	1,502,312	117,923	2,250,000
Tổng nợ phải trả	-	46,508	14,581,354	20,021,736	19,861,921	9,453,801	15,712,398
Mức chênh lệch khoản ròng	3,999,463	(23,105)	5,163,734	(16,829,311)	4,568,811	(7,402,659)	(3,300,330)
							87,519,139
							4,158,866
							24,410,284
							39,431,470
							19,120
							92,845
							9,458,900
							7,765,505
							81,178,124
							6,341,015

-Rủi ro tiền tệ: là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	33,581	100,736	155,347	448,567	738,239
Tiền gửi tại NHNN	-	107,378	-	180,659	288,037
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	24,575	1,823,095	-	20,294,248	22,141,918
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	1,023,865	1,023,865
Cho vay khách hàng	18,215	1,889,587	-	31,150,519	33,058,321
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	17,016,794	17,016,794
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	824,558	-	783,580	1,608,138
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	420,914	420,914
Các tài sản Có khác	-	-	-	11,222,912	11,222,912
<u>Tổng tài sản</u>	76,371	4,835,354	155,347	81,471,781	86,538,853
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	3,626,291	-	20,783,993	24,410,284
Tiền gửi của khách hàng	993,229	2,056,574	3	36,381,664	39,431,470
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	19,120	19,120
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1,761	-	91,084	92,845
Phát hành giấy tờ có giá	-	1,252,200	-	8,206,700	9,458,900
Các khoản nợ khác	6,403	236,499	7,165	7,515,438	7,765,505
Vốn và các quỹ	-	-	-	6,341,017	6,341,017
<u>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</u>	78,539	6,154,133	510,858	80,738,870	87,482,400
<u>Trạng thái tiền tệ nội bảng</u>	(2,168)	(1,318,779)	(355,510)	732,911	(943,547)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
<u>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</u>	(2,168)	(1,318,779)	(355,510)	732,911	(943,547)

LẬP BẢNG


 Ngô Thị Hồng Nhung

P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC




 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lưu Thị Thảo